



Chỉ từ  
5.472.000 VNĐ/năm

Tổng quyền lợi bảo hiểm  
700.000.000 VNĐ

Đơn vị tính: VNĐ

| I. QUYỀN LỢI CHÍNH    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                    |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1                     | QUYỀN LỢI TAI NẠN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                    |
| a                     | Tử vong/ Thương tật vĩnh viễn                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | 200.000.000        |
|                       | Tử vong/ Thương tật toàn bộ vĩnh viễn                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Giới hạn/năm      | 100% STBH          |
|                       | Thương tật bộ phận vĩnh viễn                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giới hạn/năm      | % Tỷ lệ thương tật |
| b                     | Chi phí điều trị do nguyên nhân tai nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giới hạn/năm      | 100.000.000        |
| 2                     | QUYỀN LỢI NÀM VIỆN VÀ PHẪU THUẬT DO ỐM ĐAU, BỆNH TẬT                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                    |
|                       | Số tiền bảo hiểm tối đa/người                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giới hạn/năm      | 400.000.000        |
| a                     | Chi phí tiền giường/tiền phòng (tối đa 60 ngày/ năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giới hạn/ngày     | 2.400.000          |
| b                     | Chỗ ở cho người nhà<br>Giường phụ trong cùng phòng cho người nhà đi theo khi người được bảo hiểm nằm viện (tối đa 30 ngày/năm).                                                                                                                                                                                                        | Giới hạn/ngày     | 300.000            |
| c                     | Chi phí viện phí tổng hợp khác<br>(áp dụng cả điều trị trong ngày và nội trú; không bao gồm điều trị, chăm sóc đặc biệt (ICU/HDU))                                                                                                                                                                                                     | Giới hạn/năm      | 400.000.000        |
| d                     | Chi phí phẫu thuật ( không bao gồm thủ thuật/phẫu thuật trong ngày với mục đích chuẩn đoán bệnh)                                                                                                                                                                                                                                       | Giới hạn/năm      | 400.000.000        |
| e                     | Điều trị chăm sóc đặc biệt (ICU/HDU) (tối đa 30 ngày/ năm)                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giới hạn/ngày     | 20.000.000         |
| f                     | Chi phí điều trị trước khi nhập viện<br>Chi phí khám, xét nghiệm, điều trị trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện                                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn/năm      | 8.000.000          |
| g                     | Chi phí sau khi xuất viện<br>Chi phí điều trị tiếp tục trong vòng 30 ngày sau khi xuất viện                                                                                                                                                                                                                                            | Giới hạn/năm      | 8.000.000          |
| h                     | Trợ cấp trong trường hợp Người được bảo hiểm nằm viện điều trị đột quỵ                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giới hạn/năm      | 16.000.000         |
| i                     | Trợ cấp tại Bệnh viện công (không bao gồm điều trị tại khoa dịch vụ, tự nguyện, quốc tế, theo yêu cầu...)                                                                                                                                                                                                                              | Giới hạn/ngày     | 200.000            |
| II. QUYỀN LỢI BỔ SUNG |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                    |
| 1                     | ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ DO ỐM ĐAU, BỆNH TẬT                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                    |
|                       | Số tiền bảo hiểm tối đa/người/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn/năm      | 20.000.000         |
| a                     | Trường hợp khám, điều trị không có phẫu thuật:                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giới hạn/lần khám | 3.400.000          |
| b                     | Trường hợp khám, điều trị có phẫu thuật:                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giới hạn/lần khám | 4.400.000          |
| c                     | Điều trị theo phương pháp Đông y, vật lý trị liệu, trị liệu thần kinh cột sống, trị liệu bức xạ, liệu pháp ánh sáng                                                                                                                                                                                                                    | Giới hạn/năm      | 1.200.000          |
| d                     | Khám sức khỏe miễn phí (01 lần/năm): Trường hợp không phát sinh bồi thường trong năm hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                          | Giới hạn/ngày     | 120.000            |
| e                     | Chi phí tiêm vắc xin: Trường hợp không phát sinh bồi thường trong năm hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                         | Giới hạn/năm      | 800.000            |
| 2                     | QUYỀN LỢI THAI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                    |
| a                     | - Sinh con (sinh thường hoặc sinh mổ, sinh khó bằng các can thiệp chuyên môn, sinh non)<br>- Bất thường trong quá trình mang thai; Bệnh lý phát sinh nguyên nhân do thai kỳ; Tai biến sản khoa.                                                                                                                                        | Giới hạn/năm      | 35.000.000         |
| b                     | Mô rộng bảo hiểm miễn phí cho trẻ sơ sinh từ 15 ngày tuổi trong trường hợp:<br>- Bố và mẹ có hợp đồng bảo hiểm sức khỏe One Care đang còn hiệu lực; hoặc<br>- Mẹ tham gia bảo hiểm có quyền lợi thai sản được tái tục từ năm thứ 2 trở lên.                                                                                            | Giới hạn/năm      | 10.000.000         |
| 3                     | QUYỀN LỢI NHA KHOA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                    |
|                       | - Chi phí khám, chụp X-Quang, kiểm tra răng<br>- Chi phí cạo vôi, đánh bóng răng (01 lần/năm/người)<br>- Các chi phí điều trị răng khác như: nhổ răng bệnh lý, chữa sâu răng, điều trị viêm nha chu, viêm nướu, lấy chân răng/răng mọc dưới nướu, trám răng bằng các chất liệu thông thường, phẫu thuật cắt chóp răng, lấy u lợi răng. | Giới hạn/năm      | 7.500.000          |
| 4                     | QUYỀN LỢI SINH MẠNG CÁ NHÂN                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   |                    |
|                       | Tử vong/ Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm đau, bệnh tật, thai sản (được phép lựa chọn số tiền bảo hiểm của các gói khác)                                                                                                                                                                                                             | Giới hạn/năm      | 100.000.000        |

Lưu ý:

- Đồng chi trả khi điều trị tại các cơ sở y tế ngoài công lập, các khoa điều trị dịch vụ/tự nguyện/theo yêu cầu/quốc tế của cơ sở y tế công lập cho trường hợp sau:
- Trẻ em đến 06 tuổi: đồng chi trả 20/80 (Bảo Long chi trả 80%). Riêng chi phí tiền giường/phòng/chỗ ở cho người nhà không áp dụng đồng chi trả khi điều trị nội trú do ốm bệnh.
  - Chăm sóc thai sản: đồng chi trả 30/70 (Bảo Long chi trả 70%)
  - Nha khoa: đồng chi trả 20/80 (Bảo Long chi trả 80%)
  - Điều trị tái tạo dây chằng, rách sụn chêm: đồng chi trả 30/70 (Bảo Long chi trả 70%)

# BIỂU PHÍ BẢO HIỂM (\*)



(Đơn vị tính: VNĐ)

| GÓI ĐỒNG                                                                                                         |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| PHÍ BẢO HIỂM QUYỀN LỢI CHÍNH                                                                                     |            |
| Từ 15 ngày tuổi đến dưới 1 tuổi                                                                                  | 14.816.000 |
| Từ 1 đến 3 tuổi                                                                                                  | 10.144.000 |
| Từ 4 đến 6 tuổi                                                                                                  | 6.406.000  |
| Từ 7 đến 9 tuổi                                                                                                  | 5.951.000  |
| Từ 10 đến 18 tuổi                                                                                                | 5.706.000  |
| Từ 19 đến 30 tuổi                                                                                                | 5.472.000  |
| Từ 31 đến 40 tuổi                                                                                                | 5.939.000  |
| Từ 41 đến 50 tuổi                                                                                                | 6.173.000  |
| Từ 51 đến 60 tuổi                                                                                                | 6.406.000  |
| Từ 61 đến 65 tuổi                                                                                                | 6.874.000  |
| Từ 66 đến 70 tuổi                                                                                                | 8.936.000  |
| PHÍ BẢO HIỂM QUYỀN LỢI BỔ SUNG                                                                                   |            |
| ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ DO ỐM BỆNH, TAI NẠN                                                                           |            |
| Từ 15 ngày tuổi đến dưới 1 tuổi                                                                                  | 13.728.000 |
| Từ 1 đến 3 tuổi                                                                                                  | 10.560.000 |
| Từ 4 đến 6 tuổi                                                                                                  | 6.336.000  |
| Từ 7 đến 9 tuổi                                                                                                  | 5.822.000  |
| Từ 10 đến 18 tuổi                                                                                                | 5.544.000  |
| Từ 19 đến 30 tuổi                                                                                                | 5.280.000  |
| Từ 31 đến 40 tuổi                                                                                                | 5.808.000  |
| Từ 41 đến 50 tuổi                                                                                                | 6.072.000  |
| Từ 51 đến 60 tuổi                                                                                                | 6.336.000  |
| Từ 61 đến 65 tuổi                                                                                                | 6.864.000  |
| Từ 66 đến 70 tuổi                                                                                                | 8.923.000  |
| NHA KHOA                                                                                                         |            |
| Từ 1 đến 65 tuổi                                                                                                 | 2.600.000  |
| Từ 66 đến 70 tuổi                                                                                                | 3.380.000  |
| THAI SẢN                                                                                                         |            |
| Từ 18 đến 45 tuổi                                                                                                | 8.533.000  |
| SINH MẠNG CÁ NHÂN                                                                                                |            |
|                                                                                                                  | 444.000    |
| (*) Chương trình ưu đãi giảm phí cho nhóm gia đình và doanh nghiệp. Chi tiết vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh |            |